

PHỤ LỤC 4

ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Ở CÁC KHU DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG AN NHƠN ĐÔNG NĂM 2025 -ĐỢT 1

Thời gian, địa điểm bán hồ sơ đăng ký, nộp hồ sơ tham gia đấu giá và phiếu trả giá:

- + Tại Trụ sở Công ty đấu giá Hợp danh Bình Phú: Trong giờ hành chính các ngày làm việc, liên tục kể từ ngày ra thông báo đến ngày 12/10/2025.
- + Tại Nhà văn hóa trung tâm phường, địa chỉ tại số 02 Nguyễn Du, phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (phường Nhơn Hưng cũ): Từ 08h00’ đến 16h00’, ngày 13/10/2025 (Thứ 2).

Thời gian, địa điểm tổ chức đấu giá: vào lúc 07h00 ngày 16/10/2025 (Thứ 5) tại Nhà văn hóa trung tâm phường, địa chỉ tại số 02 Nguyễn Du, phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai (phường Nhơn Hưng cũ)

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Tiền đặt trước (đồng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
TỔNG CỘNG		10.302,00				95.882.580.000	19.176.516.000		13.500.000	
I	Khu dân cư tiếp giáp với khu dân cư N4A nối dài về phía Tây	2.496,50				24.422.600.000	4.884.520.000		3.800.000	
	1 Khu NOLK02	2.496,50				24.422.600.000	4.884.520.000		3.800.000	
	1.1 Lô số 1	185,75	Đường N4A	32	11.400.000	2.117.550.000	423.510.000	43.000.000	200.000	Lô góc
	1.2 Lô số 3	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	237.500.000	36.000.000	200.000	
	1.3 Lô số 4	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	237.500.000	36.000.000	200.000	
	1.4 Lô số 5	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	237.500.000	36.000.000	200.000	
	1.5 Lô số 6	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	237.500.000	36.000.000	200.000	
	1.6 Lô số 7	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	237.500.000	36.000.000	200.000	
	1.7 Lô số 8	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	237.500.000	36.000.000	200.000	
	1.8 Lô số 9	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	237.500.000	36.000.000	200.000	
	1.9 Lô số 10	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	237.500.000	36.000.000	200.000	

25

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lô giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Tiền đặt trước (đồng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
1.10	Lô số 11	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	237.500.000	36.000.000	200.000	
1.11	Lô số 12	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	237.500.000	36.000.000	200.000	
1.12	Lô số 13	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	237.500.000	36.000.000	200.000	
1.13	Lô số 14	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	237.500.000	36.000.000	200.000	
1.14	Lô số 15	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	237.500.000	36.000.000	200.000	
1.15	Lô số 16	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	237.500.000	36.000.000	200.000	
1.16	Lô số 17	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	237.500.000	36.000.000	200.000	
1.17	Lô số 18	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	237.500.000	36.000.000	200.000	
1.18	Lô số 19	125,00	//	//	9.500.000	1.187.500.000	237.500.000	36.000.000	200.000	
1.19	Lô số 21	185,75	Đường N4A và đường D2	32 và 9	11.400.000	2.117.550.000	423.510.000	43.000.000	200.000	Lô góc
II	Khu dân cư dài về phía Đông tại phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An	7.805,50	//	//		71.459.980.000	14.291.996.000		9.700.000	
I	Khu LK29 (tại xã Nhơn An)	3.002,80				27.679.868.000	5.535.973.600		3.900.000	
1.1	Lô số 1	152,70	Đường QH N7	16	10.440.000	1.594.188.000	318.837.600	48.000.000	200.000	Lô góc
1.2	Lô số 2	124,20	//	//	8.700.000	1.080.540.000	216.108.000	33.000.000	200.000	
1.3	Lô số 3	124,70	//	//	8.700.000	1.084.890.000	216.978.000	33.000.000	200.000	
1.4	Lô số 4	125,10	//	//	8.700.000	1.088.370.000	217.674.000	33.000.000	200.000	

25

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lô giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Tiền đặt trước (đồng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
1.5	Lô số 5	125,40	//	//	8.700.000	1.090.980.000	218.196.000	33.000.000	200.000	
1.6	Lô số 6	155,50	//	//	10.440.000	1.623.420.000	324.684.000	49.000.000	200.000	Lô góc
1.7	Lô số 23	113,80	Đường QH N9	14	9.500.000	1.081.100.000	216.220.000	33.000.000	200.000	
1.8	Lô số 24	115,60	//	//	9.500.000	1.098.200.000	219.640.000	33.000.000	200.000	
1.9	Lô số 25	117,40	//	//	9.500.000	1.115.300.000	223.060.000	34.000.000	200.000	
1.10	Lô số 26	119,20	//	//	9.500.000	1.132.400.000	226.480.000	34.000.000	200.000	
1.11	Lô số 27	149,20	//	//	11.400.000	1.700.880.000	340.176.000	52.000.000	200.000	Lô góc
1.12	Lô số 28	100,00	Đường QH D12	14	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
1.13	Lô số 29	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
1.14	Lô số 30	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
1.15	Lô số 31	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
1.16	Lô số 32	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
1.17	Lô số 33	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
1.18	Lô số 34	140,00	//	//	9.570.000	1.339.800.000	267.960.000	41.000.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
1.19	Lô số 35	140,00	//	//	9.570.000	1.339.800.000	267.960.000	41.000.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật

ns

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lô giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Tiền đặt trước (đồng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
1.20	Lô số 36	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
1.21	Lô số 37	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
1.22	Lô số 38	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
1.23	Lô số 39	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
1.24	Lô số 40	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
1.25	Lô số 41	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
1.26	Lô số 42	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
2	Khu LK30 (tại xã Nhơn An)	4.802,70				43.780.112.000	8.756.022.400		5.800.000	
2.1	Lô số 1	148,00	Đường QH N7	16	10.440.000	1.545.120.000	309.024.000	47.000.000	200.000	Lô góc
2.2	Lô số 2	120,60	//	//	8.700.000	1.049.220.000	209.844.000	32.000.000	200.000	
2.3	Lô số 3	121,20	//	//	8.700.000	1.054.440.000	210.888.000	32.000.000	200.000	
2.4	Lô số 4	121,60	//	//	8.700.000	1.057.920.000	211.584.000	32.000.000	200.000	
2.5	Lô số 5	121,80	//	//	8.700.000	1.059.660.000	211.932.000	32.000.000	200.000	
2.6	Lô số 6	150,80	//	//	10.440.000	1.574.352.000	314.870.400	48.000.000	200.000	Lô góc
2.7	Lô số 7	100,00	Đường QH D12	14	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
2.8	Lô số 8	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
2.9	Lô số 9	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
2.10	Lô số 10	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
2.11	Lô số 11	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
2.12	Lô số 12	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
2.13	Lô số 13	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	

25

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lô giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Tiền đặt trước (đồng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
2.14	Lô số 14	140,00	//	//	9.570.000	1.339.800.000	267.960.000	41.000.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
2.15	Lô số 15	140,00	//	//	9.570.000	1.339.800.000	267.960.000	41.000.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
2.16	Lô số 16	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
2.17	Lô số 17	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
2.18	Lô số 18	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
2.19	Lô số 19	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
2.20	Lô số 20	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
2.21	Lô số 21	100,00	//	//	8.700.000	870.000.000	174.000.000	31.000.000	100.000	
2.22	Lô số 22	157,90	Đường QH N9	14	11.400.000	1.800.060.000	360.012.000	55.000.000	200.000	Lô góc
2.23	Lô số 23	129,90	//	//	9.500.000	1.234.050.000	246.810.000	38.000.000	200.000	
2.24	Lô số 24	131,70	//	//	9.500.000	1.251.150.000	250.230.000	38.000.000	200.000	
2.25	Lô số 25	133,40	//	//	9.500.000	1.267.300.000	253.460.000	39.000.000	200.000	
2.26	Lô số 26	135,20	//	//	9.500.000	1.284.400.000	256.880.000	39.000.000	200.000	
2.27	Lô số 27	170,60	//	//	11.400.000	1.944.840.000	388.968.000	59.000.000	200.000	Lô góc
2.28	Lô số 28	100,00	Đường QH D11	14	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
2.29	Lô số 29	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
2.30	Lô số 30	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
2.31	Lô số 31	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	

STT	Khu, điểm dân cư/Lô số	Diện tích (m ²)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Tiền đặt trước (đồng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng/lô)				
2.32	Lô số 32	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
2.33	Lô số 33	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
2.34	Lô số 34	140,00	//	//	9.350.000	1.309.000.000	261.800.000	40.000.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
2.35	Lô số 35	140,00	//	//	9.350.000	1.309.000.000	261.800.000	40.000.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
2.36	Lô số 36	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
2.37	Lô số 37	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
2.38	Lô số 38	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
2.39	Lô số 39	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
2.40	Lô số 40	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
2.41	Lô số 41	100,00	//	//	8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	
2.42	Lô số 42	100,00			8.500.000	850.000.000	170.000.000	30.000.000	100.000	

GIÁM ĐỐC



ĐÀO ĐỨC THỌ